

FINAL TEST - WRITING

INTER IELTS 1

Exercise 1: Write sentences with the phrases below

1. community service, way, reform offenders, imprisonment, contribute to social well-being. (Sử

dụng cấu trúc so sánh hơn và mệnh đề chỉ nguyên nhân với —as)

(noun phrase – community service: dịch vụ cộng đồng; verb – reform: sửa đổi (điều xấu, tệ nạn); noun – offender: người phạm tội; noun – imprisonment: sự bỏ tù; noun – well-being: tình trạng hạnh phúc, khỏe mạnh)

2. choose, work from here, maintain, level of efficiency.

(Sử dụng mệnh đề điều kiện với —if)

(verb phrase – work from home: làm việc tại nhà; verb – maintain: giữ, duy trì; noun phrase – level of efficiency: mức độ hiệu quả, năng suất)

3. acknowledge, overwork, stress and health deterioration, ignore, keep on working. (Sử

dụng mệnh đề nhượng bộ với —although và mệnh đề danh từ với —that)

(noun – overwork: tình trạng làm việc quá nhiều; noun phrase – health deterioration: sự suy giảm sức khỏe; verb – ignore: lơ đi)

4. students, study abroad, independent, domestic students, on their own. (Sử

dụng cấu trúc so sánh hơn và mệnh đề nguyên nhân với —because)

5. government, impose restrictions, private vehicles, traffic congestion, major problem. (Tạo

câu phức với —unless)

(collocation – impose restrictions on sth: áp đặt các hạn chế lên cái gì; noun phrase – traffic congestion: tình trạng tắc

đường)

6. rising sea levels, devastating impact, lead, disappearance, countries and cities. (Sử

dụng mệnh đề quan hệ)

(noun phrase – rising sea levels: mực nước biển tăng; verb – lead to sth: dẫn đến (điều gì); noun – disappearance: sự biến mất)

7. children, taught how to write, school.

(Tạo câu phức với —untill)

8. children, afraid of, they go to school, bullying.

(Sử dụng mệnh đề chỉ thời gian với —when! và mệnh đề danh từ với —what!)

(phrase – be afraid of sth: sợ (cái gì); noun – bullying: sự bắt nạt)

9. teenagers, commit petty crimes, peer pressure, good students.

(Tạo câu phức với —although!)

(verb-commit (a crime): phạm tội ; noun phrase-petty crime: tội nhỏ; noun phrase: peer pressure:áp lực, ảnh hưởng từ bạn bè)

10. employers, same employment, opportunities, men and women, same level of competence. (Sử dụng

mệnh đề quan hệ)

(noun phrase-employment opportunity: cơ hội việc làm; noun phrase-level of competence: trình độ năng lực)

II. Translate these sentences below into English

1. Vì người ta đang cởi mở hơn về tình trạng hôn nhân của mình và nhiều người bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến hạnh phúc cá nhân, càng ngày càng có nhiều cặp vợ chồng ly hôn.

(adjective – open-minded; cởi mở; noun phrase – marital status: tình trạng hôn nhân; noun phrase – personal happiness: hạnh phúc cá nhân; phrase – get a divorce: ly hôn)

2. Khi các nhà tuyển dụng tìm người cho công ty, họ xem xét bằng cấp, kinh nghiệm, khả năng và đạo đức nghề nghiệp, đây đều là các chỉ số khách quan về sự phù hợp với công việc của một người.

(noun phrase – work ethics: các đạo đức nghề nghiệp; noun phrase – objective indicator: chỉ số khách quan; noun – job-suitability: sự phù hợp với công việc)

3. Khác với quan khứ khi mà phụ nữ không được phép đi làm mà phải trông coi mọi thứ trong nhà, bao gồm các việc vặt trong nhà và chăm sóc con cái, ngày nay họ đã có thể lựa chọn theo đuổi đam mê và phát triển sự nghiệp riêng của mình.

(phrasal verb – look after: trông coi; noun phrase – household chore: việc vặt trong nhà)

4. Mặc dù thực phẩm biến đổi gen có thể chứa nhiều dưỡng chất hơn, nhiều người biểu lộ sự lo lắng rằng loại thực phẩm này không hữu cơ và có thể gây nên các vấn đề cho sức khỏe của họ.

(noun phrase – genetically-modified food: thực phẩm biến đổi gen; noun – nutrient: dưỡng chất; noun – concern: sự lo lắng; adjective – organic: hữu cơ)

5. Chính phủ ở các nước kém phát triển có xu hướng lơ đi những vấn đề môi trường vì họ có những vấn đề cấp bách hơn để giải quyết, bao gồm hệ thống chăm sóc sức khỏe nghèo nàn và tỉ lệ mù chữ cao.

(noun phrase – underdeveloped country: quốc gia kém phát triển; adjective – urgent: cấp bách; noun – healthcare system: hệ thống chăm sóc sức khỏe; noun phrase – illiteracy rate: tỉ lệ mù chữ)

6. Nhiều cha mẹ thiếu kỹ năng nuôi dạy con, và hậu quả là họ thường phớt lờ những cảm xúc và hành vi của trẻ, điều này cuối cùng làm suy yếu mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.

(noun phrase – parenting skill: kỹ năng nuôi dạy con; noun – emotion: cảm xúc; verb – weaken the bond: làm suy yếu mối quan hệ; mối ràng buộc)

7. Chủ thuê có xu hướng từ chối các ứng viên vô gia cư vì họ nghĩ những người này không đáng tin cậy, và kết quả là, hầu hết người vô gia không có việc làm và buộc phải ăn xin để có tiền và đồ ăn.

(noun – applicant: ứng viên; adjective – untrustworthy: không đáng tin; adjective – jobless: không có việc làm; verb – beg: cầu xin, xin)

8. Với các ứng dụng công nghệ trong công việc, nhân viên có thể giao tiếp tốt hơn với cấp trên của họ và các nhà quản lý có thể giám sát công việc của nhân viên hiệu quả hơn.

(noun – application: ứng dụng; noun – superior: cấp trên; verb – monitor: giám sát)

9. Khi trẻ em được cho phép học bất kỳ môn học nào chúng thích, chúng sẽ hứng thú vào các bài học và vì vậy sẽ có kết quả tốt hơn trong học tập.

(noun phrase – academic results: thành tích học tập)

10. Nhiều nước đã cố gắng cải thiện tình trạng giao thông bằng cách thay đổi giờ làm việc hành chính, nhưng chính sách này thất bại sau giai đoạn thử nghiệm vì nó bắt người dân phải thay đổi lịch trình và thói quen của họ, và cuối cùng chính phủ của những nước này đã bị chỉ trích nặng nề vì đưa ra chính sách đó.

(noun phrase – traffic condition: tình trạng giao thông; noun phrase – working hours: giờ làm việc hành chính; noun – policy: chính sách; noun phrase – trial period: giai đoạn thử nghiệm; noun – citizen: công nhân; noun – schedule: lịch trình; verb – criticize sb for sth: phê phán, chỉ trích ai đó về điều gì)